

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QO
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 08/4/2022

V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi
con chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CH XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QO – THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đỗ Thị Quỳnh Anh

2. Bà Nguyễn Thị Kim Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Lê – Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện QO tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện QO, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 25/2022/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2022 về tranh chấp xin ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXX-ST ngày 16 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1991. Nơi ĐKKHKT: Xóm Sỏ, thôn 6, xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội. Có mặt.

- Bị đơn: anh Phạm Văn D, sinh năm 1984. Nơi ĐKKHKT: Xóm Sỏ, thôn 6, xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội. Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam công an tỉnh Thái Nguyên. Xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Chị và anh Phạm Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 31 tháng 5 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian. Khi chị sinh con đầu lòng vào năm 2019 thì anh D thường xuyên vắng nhà, không quan tâm, chăm sóc vợ con. Chị có hỏi thì anh D nói do đặc thù công việc nên mới phải đi công tác thì chị cũng thông cảm, chia sẻ với chồng. Tuy nhiên, sau đó chị phát hiện anh D còn có quan hệ tình cảm bất chính với người phụ nữ khác. Chị đã lựa lời khuyên nhủ để chồng chú tâm đến vợ con, xây dựng cuộc sống gia đình nhưng anh D không thay đổi. Ngoài ra, anh D còn sa đà vào tệ nạn xã hội. Nay anh D lại đang bị Công an tỉnh Thái Nguyên bắt tạm giam để điều tra về hành vi vi phạm pháp luật. Do vậy, chị xác định không thể tiếp tục hôn nhân với anh D, xác định không còn tình cảm vợ chồng nên đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Anh K sinh ngày 25/02/2019. Hiện nay chị và cháu K đang sinh sống tại xóm Sỏ, thôn 6, xã CH, huyện QO. Hiện chị đang làm tại Công ty TNHH xuất nhập khẩu thiết bị y tế Đông Phương với mức lương là 20.000.000đ/tháng. Chị có đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Mặt khác, anh D đang bị tạm giam nên chị đề nghị Tòa án xem xét cho chị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu K và không yêu cầu anh D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nhà đất chung và công nợ chung: chị xác định giữa chị và anh D không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 09/3/2022, bị đơn là anh Phạm Văn D trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội.

Quá trình chung sống, anh chị không phát sinh mâu thuẫn gì, cũng không có thời gian nào vợ chồng sống ly thân. Nay chị T đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh thì anh cũng đồng ý.

Về con chung: Anh xác nhận vợ chồng có 01 con chung là cháu Phạm Anh K sinh ngày 25/02/2019. Anh đồng ý với ý kiến của chị T về việc để chị T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con chung và không yêu cầu anh cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nhà đất chung: Anh và chị T có mua 01 ngôi nhà vào tháng 10/2020, số nhà 1106 tòa ICD Complex, Lê Trọng Tấn, quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội. Giấy tờ về ngôi nhà hiện chị T đang quản lý. Khi ly hôn anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung của vợ chồng.

Về công nợ chung: anh cũng xác định giữa anh và chị T không có công nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Chị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với anh D và đề nghị được nuôi con chung là cháu Phạm Anh K, không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con. Về căn hộ như anh D khai, là do một mình chị đứng tên trong hợp đồng mua trả góp từ tháng 10/2020. Hiện hàng tháng chị vẫn là người phải trả tiền cho ngân hàng. Giấy tờ về việc mua căn hộ hiện bên ngân hàng đang quản lý. Chị xác định đây không phải là tài sản chung của vợ chồng, không yêu cầu Tòa án phải giải quyết. Về công nợ chung không có nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Anh D đã có lời khai xin được vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ việc.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, của nguyên đơn và bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã theo đúng quy định của pháp luật.

+ Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 228; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Đề nghị: Chấp nhận đơn khởi kiện về việc “Xin ly hôn” của chị Nguyễn Thị T. Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn D. Giao con chung Phạm Anh K sinh ngày 25/02/2019 cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh D đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Về tài sản, nhà đất chung và công nợ chung: hai bên đương sự không đề nghị nên không xem xét. Chị T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về quan hệ tranh chấp: Chị Nguyễn Thị T có đơn xin ly hôn với anh Phạm Văn D. Hội đồng xét xử xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Phạm Văn D có đăng ký hộ khẩu thường trú tại xóm SỎ, thôn 6, xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện QO thụ lý giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T là đúng quy định của pháp luật.

- Bị đơn là anh Phạm Văn D có lời khai đề nghị Tòa án nhân dân huyện QO giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án nhân dân huyện QO vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn D kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có đăng ký kết hôn ngày 31 tháng 5 năm 2017 tại Ủy ban nhân dân xã CH, huyện QO, Thành phố Hà Nội. Xác định đây là hôn nhân hợp pháp.

Chị T khai trong quá trình chung sống anh D có những mối quan hệ tình cảm bất chính, sa đà vào tệ nạn xã hội và hiện còn đang bị công an tỉnh Thái Nguyên tạm giam vì có hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh D. Anh D khai giữa hai vợ chồng không phát sinh mâu thuẫn gì và không có thời gian nào sống ly thân. Mặc dù lời khai của các bên đương sự không thống nhất về việc phát sinh mâu thuẫn giữa vợ chồng nhưng cả hai anh chị đều có nguyện vọng đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Căn cứ Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình và Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử ghi nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh D.

- *Về con chung:* Chị T và anh D đều xác nhận vợ chồng chỉ có 01 con chung là cháu Phạm Anh K sinh ngày 25/02/2019. Nay anh chị cùng thống nhất giao cho chị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu K vì anh D đang bị tạm giam. Sự thỏa thuận của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Do chị T không yêu cầu anh D cấp dưỡng nuôi con nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh D đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết

định thay đổi khác. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

- *Về tài sản, nhà đất chung*: Chị T và anh D đều không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- *Về công nợ chung* : Anh chị xác định vợ chồng không có công nợ chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. *Về án phí*: Chị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[4]. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 58; Điều 81; Điều 82 và 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị T và anh Phạm Văn D.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự về việc giao con chung Phạm Anh K sinh ngày 25/02/2019 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho anh Phạm Văn D đến khi cháu K thành niên (đủ 18 tuổi) hoặc khi có quyết định thay đổi khác. Anh D có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản, nhà đất chung và công nợ chung: không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu

tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000197 ngày 18/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện QO, thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Chị T có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND huyện QO;
- Chi cục THADS huyện QO;
- Các đương sự;
- UBND xã CH, H. QO
(nơi đăng ký kết hôn);
- Lưu: hồ sơ vụ án; VPTA;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Đào Thị Thúy

	HỘI ĐỒNG XÉT XỬ	
Các Hội thẩm nhân dân		Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi

vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Tòa án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi “Trong các ngày” (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: “Từ ngày đến ngày” (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ “công khai” bằng từ “kín”.

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

